

Bản án: 587/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 27/9/2023

V/v “*Tranh chấp hôn nhân và
gia đình - Về ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm cả

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Chuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Danh Tuấn

Ông Võ Minh Tuấn

- Thư ký phiên Tòa: Bà Huỳnh Thị Phượng là thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng : Không tham gia phiên tòa

Ngày 27 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số : 433/2023/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 7 năm 2023 vụ tranh chấp hôn nhân và gia đình “Về ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số : 327/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 19 tháng 9 năm 2023, giữa;

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Thanh S, sinh năm: 1977; địa chỉ: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Chị Đỗ Thị Bé T, sinh năm: 1984; địa chỉ: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/01/2023 nguyên đơn anh Nguyễn Thanh S trình bày: Anh và chị T trước khi lấy nhau có tìm hiểu trước và được hai bên gia đình đồng ý làm đám cưới vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang nhưng hiện nay giấy chứng nhận đăng ký kết hôn đã bị thất lạc, không sao lục được cho nên không cung cấp cho Tòa án. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên cãi nhau đã nhiều lần cho nhau cơ hội để hàn gắn nhưng vẫn không có kết quả nên sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Nay anh thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, hôn nhân không thể tiếp tục duy trì nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T; Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thanh S1, sinh ngày 19/9/2003, con đã trưởng

thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 06/9/2023 chị **Đỗ Thị Bé T** trình bày: Chị và anh **S** trước khi lấy nhau có tìm hiểu trước rồi được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2002, có đăng ký kết hôn nhưng giấy tờ hiện bị thất lạc. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn không tự hòa giải được, vợ chồng sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Anh **S** xin ly hôn, chị đồng ý ly hôn. Về con chung: Có 01 đứa, con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Anh **Nguyễn Thanh S** yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình “Về ly hôn” giữa anh và chị **T**. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng là đúng trình tự, thủ tục tố tụng.

- Về sự có mặt của đương sự : Chị **Đỗ Thị Bé T** đã được Tòa án tổng đạt các thủ tục tố tụng, chị đã nộp bản tự khai và có đơn xin xét xử vắng mặt . Xét thấy việc vắng mặt của chị **T** không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với chị **T**.

[2]. Về nội dung:

{2.1} Về hôn nhân: Anh **Nguyễn Thanh S** và chị **Đỗ Thị Bé T** trước khi lấy nhau có tìm hiểu trước và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới vào năm 2002. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn với lý do tính tình không hợp, vợ chồng cự cãi nhau thường xuyên, đã nhiều lần cho nhau cơ hội sửa chữa nhưng không có kết quả. Anh **S** và chị **T** cho rằng sau khi cưới có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang nhưng giấy tờ đã bị thất lạc, anh **S** làm đơn yêu cầu Ủy ban xã H trích lục nhưng không có hồ sơ lưu tên đăng ký kết hôn của anh chị. Vì vậy, không có cơ sở để xác định anh chị đã đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, mà chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002 cho đến khi phát sinh tranh chấp, anh chị không còn chung sống với nhau từ năm 2013 cho đến nay. Xét thấy hôn nhân của anh chị không tuân thủ theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân của anh **S** và chị **T** không được pháp luật thừa nhận . Do đó, áp dụng khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Tuyên bố không công nhận anh **Nguyễn Thanh S** và chị **Đỗ Thị Bé T** là vợ chồng.

{2.2} Về con chung : Anh, chị có một con chung tên **Nguyễn Thanh S1**, sinh ngày 19/9/2003, con đã trưởng thành nên Tòa án không giải quyết.

{2.3} Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng áp phí lệ phí Tòa án:

Án phí ly hôn sơ thẩm anh **Nguyễn Thanh S** phải nộp là 300.000 đồng; nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh **S** đã nộp theo biên lai thu tiền số 8295 ngày 03/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Anh **S** đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự ; khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh **Nguyễn Thanh S** và chị **Đỗ Thị Bé T** là vợ chồng.
2. Về con chung: Con đã trưởng thành nên Tòa án không giải quyết.
3. Về tài sản chung; nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết
4. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm anh **Nguyễn Thanh S** phải nộp là 300.000 đồng; nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh **S** đã nộp theo biên lai thu tiền số 8295 ngày 03/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Anh **S** đã nộp đủ.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày; anh **Nguyễn Thanh S** được tính kể ngày tuyên án (ngày 27/9/2023). Chị **T** được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết của Tòa án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục thi hành án;
- Đương sự;
- UBND xã;
- Lưu hồ sơ, Vp

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Chuyên